

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	2,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-39.4%	-54.5%	-60.8%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

0.03
(Caa1)
Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

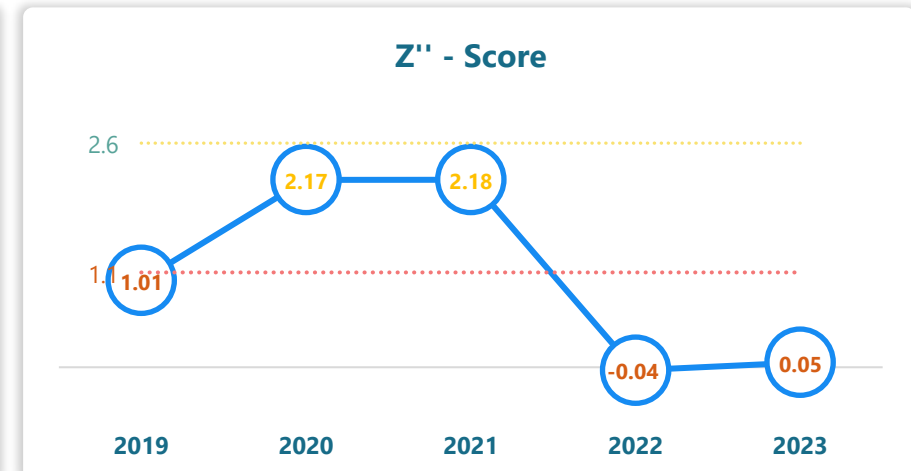
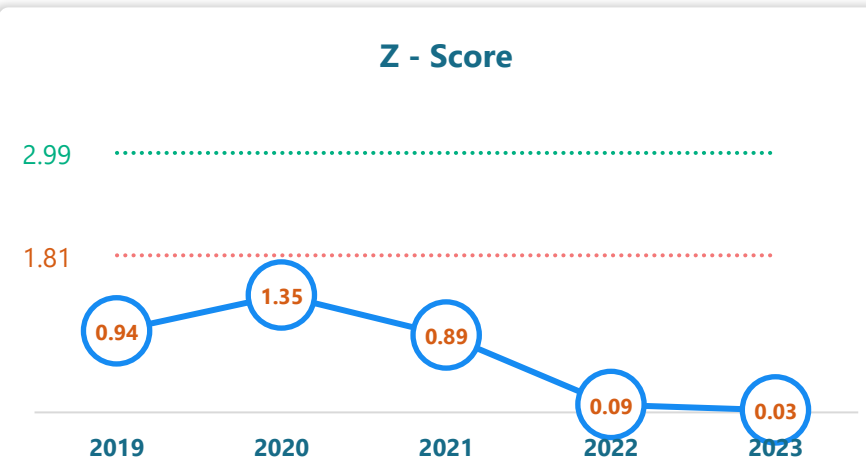
0.05
(Caa1)
Nguy hiểm

DT thuần	2023	YoY
	5.04	▼ 14.6
	tỷ VNĐ	▼ 74.3%

LN sau thuế	2023	YoY
	2.31	▲ 11.0 ▲ 127%
	tỷ VNĐ	

ROE	2023	+/- YoY
	1.0%	▲ 4.2%

ROA	2023	+/- YoY
	0.5%	▲ 2.1%



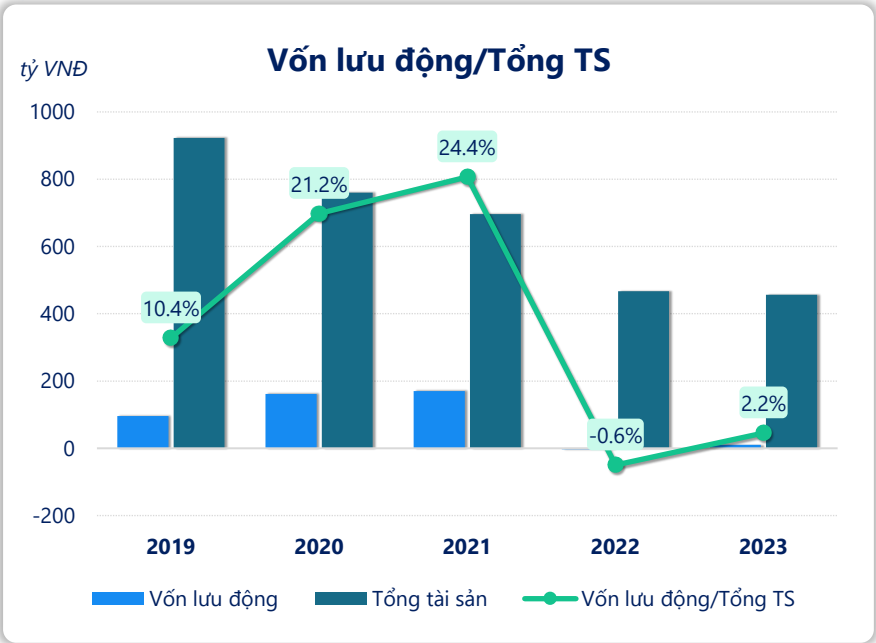
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **0.03 < 1.81**, cho thấy **PHH** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **0.05 < 1.1**, cho thấy **PHH** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Kết quả kinh doanh **PHH** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 74.3%** chỉ còn **5.04** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 127%** đạt **2.31** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

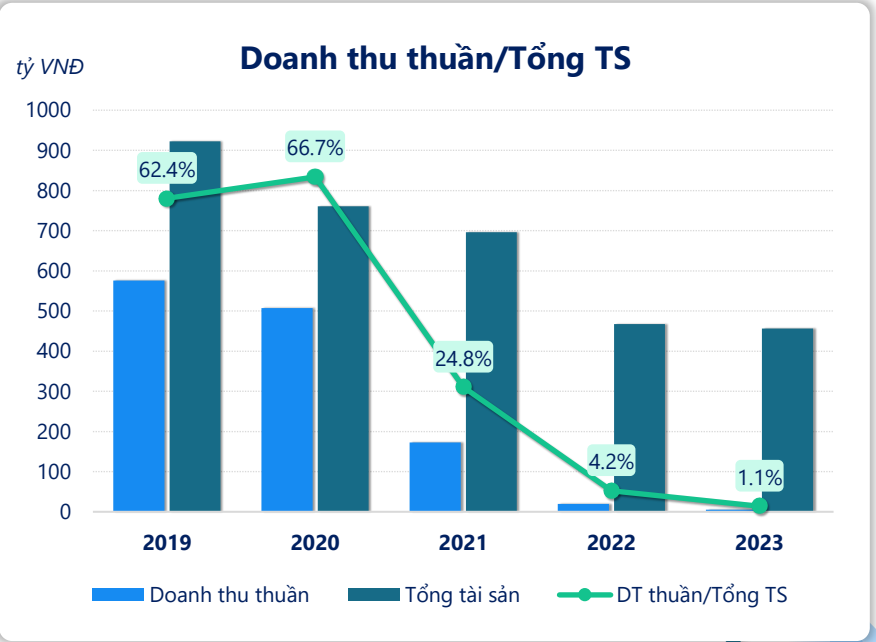
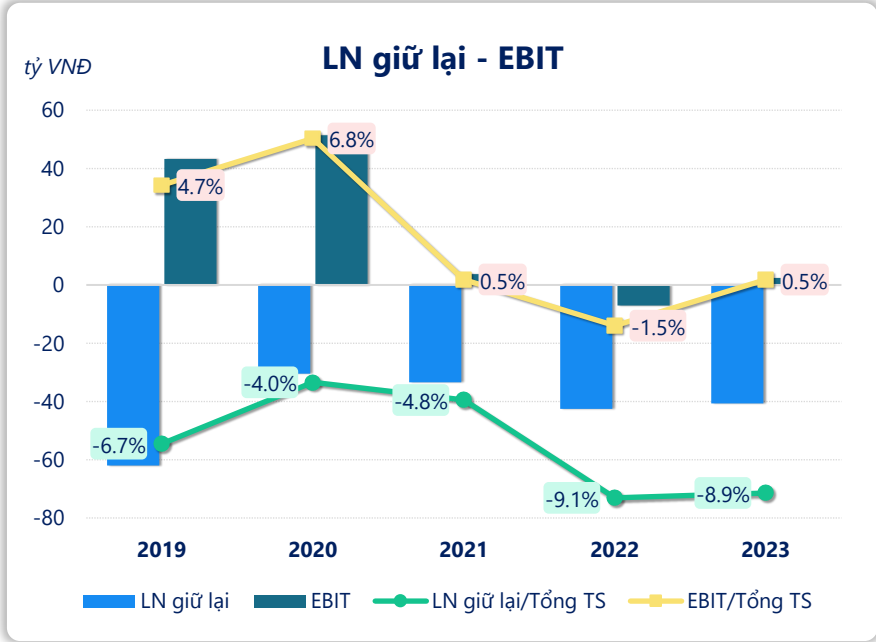
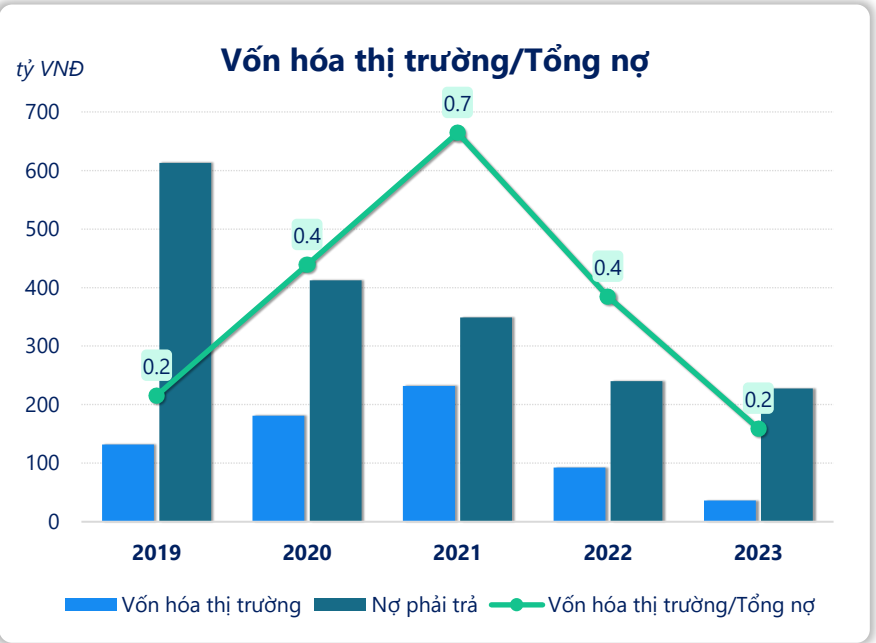
CTCP Hồng Hà Việt Nam (UPCOM: PHH)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	454	467	-2.8%
Tài sản ngắn hạn	241	237	1.5%
Tiền và tương đương tiền	11.8	13.0	-9.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.60	0	
Phải thu ngắn hạn	44.2	40.3	9.9%
Hàng tồn kho	182	182	-0.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.44	1.63	-73.1%
Tài sản dài hạn	214	230	-7.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	0.02	0.04	-54.5%
Bất động sản đầu tư	4.45	6.51	-31.7%
Tài sản dở dang	4.83	4.63	4.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	172	186	-7.8%
Tài sản dài hạn khác	32.6	32.7	-0.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	227	240	-5.3%
Nợ ngắn hạn	227	240	-5.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	49.3	60.3	-18.1%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	227	227	-0.1%
Vốn chủ sở hữu	227	227	-0.1%
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	576	507	173	19.6	5.04
Giá vốn hàng bán	489	413	153	14.3	4.40
Lợi nhuận gộp	86.8	94.3	20.1	5.36	0.64
Doanh thu HĐTC	1.80	1.76	3.31	3.18	4.01
Chi phí TC	11.2	4.19	1.54	10.7	0
Chi phí lãi vay	11.2	4.19	1.54	0.32	0
LN trong công ty LKLD	-1.38	-0.82	2.47	-1.55	0.02
Chi phí bán hàng	29.4	24.2	4.28	0.76	0
Chi phí QLDN	26.7	22.0	17.4	7.32	1.62
LN thuần từ HĐKD	19.9	44.7	2.66	-11.8	3.05
Lợi nhuận khác	12.2	2.42	-0.51	4.44	-0.67
LN trước thuế	32.1	47.1	2.14	-7.38	2.39
Lợi nhuận sau thuế	24.7	38.7	0.49	-8.69	2.31
LNST của CĐ cty mẹ	17.0	31.5	-2.38	-9.19	2.32

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	172	206	-12.2	-119	-12.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.85	11.0	-31.8	-361	15.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-209	-115	-15.1	429	0
Tiền đầu kỳ	56.7	17.0	119	60.4	9.53
Lưu chuyển tiền thuần	-39.7	102	-59.1	-50.8	2.30
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	17.0	119	60.4	9.53	11.8